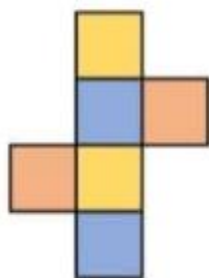


HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

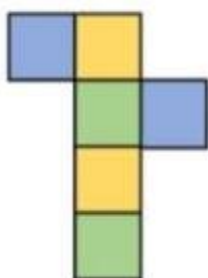
ĐỀ 3

I. TRẮC NGHIỆM

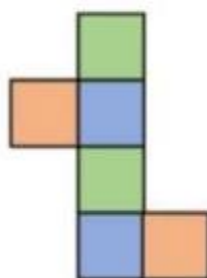
Câu 1. Hình khai triển của hình lập phương bên là:



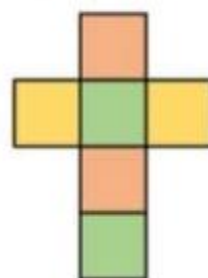
A



B



C



D

Phương pháp

Quan sát hình lập phương để chọn hình khai triển thích hợp.

Lời giải

Hình khai triển của hình lập phương bên là: D

Đáp án: D

Câu 2. Tỉ số phần trăm của 12 và 60 là:

A. 40 %

B. 20 %

C. 30 %

D. 12 %

Phương pháp

Muốn tìm tỉ số phần trăm của hai số a và b, ta lấy a chia cho b, rồi nhân kết quả tìm được với 100

Lời giải

Ta có $12 : 60 = 0,2 = 20\%$

Đáp án: B

Câu 3. $7\ 052\text{ cm}^3 = \dots\dots\text{ dm}^3$. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

A. 7,052

B. 70,52

C. 705,2

D. 0,7052

Phương pháp

Áp dụng cách đổi: $1\ 000\text{ cm}^3 = 1\text{ dm}^3$

Lời giải

$7\ 052\text{ cm}^3 = 7,052\text{ dm}^3$

Đáp án: A

Câu 4. Diện tích hình tam giác có chiều cao 6 dm và độ dài đáy 92 cm là:

A. 276 cm^2 B. $2\ 760\text{ cm}^2$ C. 552 dm^2 D. 276 dm^2

Phương pháp

Diện tích tam giác = độ dài đáy x chiều cao : 2

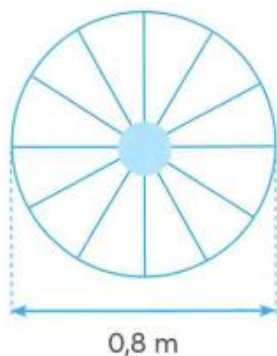
Lời giải

Đổi: 6 dm = 60 cm

Diện tích hình tam giác là $(92 \times 60) : 2 = 2\,760$ (cm²)

Đáp án: B

Câu 5. Một chiếc xe đạp có bánh xe dạng hình tròn với đường kính là 0,8 m. Hỏi khi bánh xe đó lăn được 10 vòng thì xe đạp đi được quãng đường dài bao nhiêu mét?



A. 25,12 m

B. 2,512 m

C. 5,024 m

D. 50,24 m

Phương pháp

- Tìm chu vi hình tròn = đường kính x 3,14

- Tìm độ dài quãng đường = chu vi hình tròn x số vòng

Lời giải

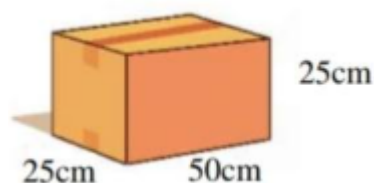
Chu vi hình tròn là $0,8 \times 3,14 = 2,512$ (m)

Khi bánh xe đó lăn được 10 vòng thì xe đạp đi được quãng đường dài số mét là:

$2,512 \times 10 = 25,12$ (m)

Đáp án: A

Câu 6. Diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật bên là:



A. 3 750 cm²

B. 1 250 cm²

C. 1 870 cm²

D. 6 250 cm²

Phương pháp

Diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật = (chiều dài + chiều rộng) x 2 x chiều cao

Lời giải

Diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật là $(50 + 25) \times 2 \times 25 = 3\,750$ (cm²)

Đáp án: A**II. TỰ LUẬN****Câu 1.** Đặt tính rồi tính

a) $11 \text{ giờ } 24 \text{ phút} + 3 \text{ giờ } 38 \text{ phút}$

b) $15 \text{ giờ } 10 \text{ phút} - 14 \text{ giờ } 20 \text{ phút}$

c) $1 \text{ giờ } 15 \text{ phút} \times 4$

d) $17 \text{ phút } 4 \text{ giây} : 2$

Phương pháp

- Đặt tính rồi tính như với phép tính số tự nhiên.

- Khi tính sau mỗi kết quả ta phải ghi đơn vị đo tương ứng.

- Nếu số đo thời gian ở đơn vị bé có thể chuyển đổi sang đơn vị lớn thì ta thực hiện chuyển đổi sang đơn vị lớn hơn.

Lời giải

$$\begin{array}{r} 11 \text{ giờ } 24 \text{ phút} \\ + \\ 3 \text{ giờ } 38 \text{ phút} \\ \hline \end{array}$$

$$14 \text{ giờ } 62 \text{ phút} \quad (\text{Vì } 62 \text{ phút} = 1 \text{ giờ } 2 \text{ phút})$$

$$\begin{array}{r} 15 \text{ giờ } 10 \text{ phút} = 14 \text{ giờ } 70 \text{ phút} \\ 14 \text{ giờ } 70 \text{ phút} \\ - \\ 14 \text{ giờ } 20 \text{ phút} \\ \hline \end{array}$$

$$50 \text{ phút}$$

$$\text{Vậy } 11 \text{ giờ } 24 \text{ phút} + 3 \text{ giờ } 38 \text{ phút} = 15 \text{ giờ } 2 \text{ phút} \quad \text{Vậy } 15 \text{ giờ } 10 \text{ phút} - 14 \text{ giờ } 20 \text{ phút} = 50 \text{ phút}$$

$$\begin{array}{r} 1 \text{ giờ } 15 \text{ phút} \\ \times \\ 4 \\ \hline \end{array}$$

$$4 \text{ giờ } 60 \text{ phút} \quad (\text{Vì } 60 \text{ phút} = 1 \text{ giờ})$$

$$\text{Vậy } 1 \text{ giờ } 15 \text{ phút} \times 4 = 5 \text{ giờ}$$

Câu 2. Điền dấu $>$, $<$, $=$ vào chỗ chấm

$$3 \text{ } 600 \text{ cm}^3 \dots\dots\dots 3,6 \text{ dm}^3$$

$$68 \text{ } 057 \text{ dm}^3 \dots\dots\dots 68,57 \text{ m}^3$$

$$2 \text{ dm}^3 \text{ } 3 \text{ cm}^3 \dots\dots\dots 2,03 \text{ dm}^3$$

$$4,5 \text{ m}^3 \dots\dots\dots 4 \text{ m}^3 \text{ } 98 \text{ dm}^3$$

Phương pháp

Áp dụng cách đổi:

$$1 \text{ } 000 \text{ cm}^3 = 1 \text{ dm}^3$$

$$1 \text{ } 000 \text{ dm}^3 = 1 \text{ m}^3$$

Lời giải

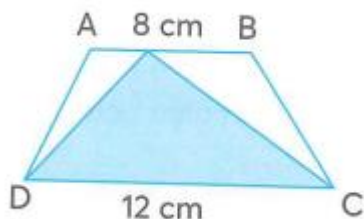
$$3 \text{ } 600 \text{ cm}^3 = 3,6 \text{ dm}^3$$

$$68 \text{ } 057 \text{ dm}^3 < 68,57 \text{ m}^3$$

$$2\text{dm}^3 \ 3\text{cm}^3 < 2,03 \text{ dm}^3$$

$$4,5 \text{ m}^3 > 4\text{m}^3 \ 98 \text{ dm}^3$$

Câu 3. Một tấm bìa hình thang ABCD có kích thước như hình bên. Biết diện tích phần tô màu trong hình là 36 cm^2 . Tính diện tích hình thang ABCD.



Phương pháp

- Tìm chiều cao của hình tam giác = diện tích x 2 : độ dài đáy
- diện tích hình thang = (đáy lớn + đáy bé) x chiều cao : 2

Lời giải

Chiều cao của hình tam giác màu xanh là:

$$36 \times 2 : 12 = 6 \text{ (cm)}$$

Chiều cao của hình tam giác màu xanh = chiều cao của hìnhthang ABCD

Diện tích hình thang ABCD là:

$$(12 + 8) \times 6 : 2 = 60 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: 60 cm^2

Câu 4. Một bể chứa nước dạng hình hộp chữ nhật có kích thước trong lòng bể là: chiều dài 3m, chiều rộng 1,5 m và chiều cao là 1,2 m.

- a) Hỏi bể đó chứa được bao nhiêu lít nước. ($1\text{dm}^3 = 1 \text{ lít}$)
- b) Tính chiều cao mực nước trong bể hiện tại biết lượng nước chiếm 60% thể tích bể.

Phương pháp

a) Thể tích bể = chiều dài x chiều rộng x chiều cao

Đổi sang đơn vị lít

b) Tìm lượng nước trong bể = thể tích bể : 100 x 60

Chiều cao mực nước trong bể hiện tại = Lượng nước trong bể : (chiều dài x chiều rộng)

Lời giải

a) Bể đó chứa được số lít nước là

$$3 \times 1,5 \times 1,2 = 5,4 \text{ (m}^3\text{)} = 5 \ 400 \text{ dm}^3 = 5 \ 400 \text{ lít}$$

b) Lượng nước trong bể là:

$$5,4 : 100 \times 60 = 3,24 \text{ (m}^3\text{)}$$

Chiều cao mực nước trong bể hiện tại là: $3,24 : (3 \times 1,5) = 0,72 \text{ (m)}$

Đáp số: a) 5 400 lít

b) 0,72 m